



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký 4103001932
Doanh nghiệp số 0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 16 tháng 11 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569 ngày 16 tháng 11 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm

Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 7 năm 2015)
Thành viên (đến ngày 24 tháng 7 năm 2015)
Thành viên (từ ngày 25 tháng 7 năm 2015)
Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 7 năm 2015)

Bà Mai Kiều Liên

Thành viên

Ông Lê Song Lai

Thành viên

Bà Ngô Thị Thu Trang

Thành viên

Ông Ng Jui Sia

Thành viên

Ông Lê Anh Minh

Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên

Tổng Giám đốc

Ông Mai Hoài Anh

Giám đốc Điều hành Hoạt động

(từ ngày 1 tháng 8 năm 2015)

Giám đốc Điều hành Kinh doanh

Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa

Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng

Ông Trịnh Quốc Dũng

Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu

Bà Ngô Thị Thu Trang

Giám đốc Điều hành Dự án

Ông Trần Minh Văn

Giám đốc Điều hành Sản xuất

Ông Nguyễn Quốc Khánh

Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển

Ông Phan Minh Tiên

Giám đốc Điều hành Tiếp thị

Bà Bùi Thị Hương

Giám đốc Nhân sự - Hành chính - Đối ngoại

Ông Lê Thanh Liêm

Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính

(từ ngày 24 tháng 12 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

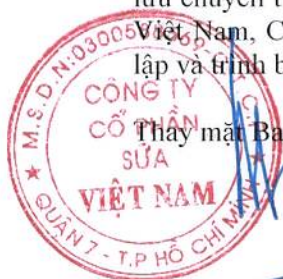
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm được trình bày từ trang 5 đến trang 57, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 2 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-226/08



Chang Hung Chun

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2016

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		15.822.463.925.273	14.598.577.355.598
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.067.935.585.325	1.298.826.375.540
Tiền	111		1.067.935.585.325	798.826.375.540
Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.653.183.733.226	7.414.562.935.026
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	524.884.057.132	703.771.306.426
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7(a)	(71.700.323.906)	(139.208.371.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	8.200.000.000.000	6.850.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.558.257.733.837	2.464.315.694.358
Phải thu khách hàng	131	8	2.059.022.259.461	1.745.599.580.608
Trả trước cho người bán	132		108.355.688.039	368.348.817.693
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	390.914.195.337	349.123.850.343
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(34.409.000)	(2.507.733.503)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	3.751.179.217
Hàng tồn kho	140	11	3.467.279.028.328	3.376.827.382.764
Hàng tồn kho	141		3.484.395.015.086	3.389.805.269.417
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.115.986.758)	(12.977.886.653)
Tài sản ngắn hạn khác	150		75.807.844.557	44.044.967.910
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	38.346.903.574	40.219.219.619
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.460.940.983	3.825.748.291

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.186.083.968.354	9.884.064.037.686
Các khoản phải thu dài hạn	210		14.238.293.770	15.625.291.697
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		5.573.700.349	7.395.303.671
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	8.664.593.421	8.229.988.026
Tài sản cố định	220		6.195.233.101.403	6.822.236.890.236
Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.002.218.183.000	6.532.456.859.451
<i>Nguyên giá</i>	222		10.302.040.639.636	10.034.979.836.758
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.299.822.456.636)	(3.502.522.977.307)
Tài sản cố định vô hình	227	13	193.014.918.403	289.780.030.785
<i>Nguyên giá</i>	228		296.279.437.932	414.548.323.336
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(103.264.519.529)	(124.768.292.551)
Bất động sản đầu tư	230	14	139.722.647.798	144.512.770.233
<i>Nguyên giá</i>	231		176.272.511.838	176.189.140.358
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(36.549.864.040)	(31.676.370.125)
Tài sản dở dang dài hạn	240		277.294.577.637	284.106.071.554
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	277.294.577.637	284.106.071.554
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.255.627.270.385	2.309.628.312.934
Đầu tư vào công ty con	251	7(c)	2.500.056.584.693	1.840.531.569.524
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	252	7(c)	311.189.808.669	231.028.307.770
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(c)	10.570.276.240	10.859.408.600
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(102.785.399.217)	(119.386.972.960)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	536.596.000.000	346.596.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		303.968.077.361	307.954.701.032
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	278.787.890.047	157.161.532.623
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17	25.180.187.314	150.793.168.409
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.008.547.893.627	24.482.641.393.284

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.650.757.468.579	5.033.777.484.833
Nợ ngắn hạn	310		5.563.657.738.579	4.956.669.690.333
Phải trả người bán	311	18	2.118.962.866.700	1.647.920.447.124
Người mua trả tiền trước	312		14.656.723.939	16.268.617.018
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	19	204.127.132.111	499.301.151.862
Phải trả người lao động	314		439.923.313.515	146.782.641.213
Chi phí phải trả	315	20	559.028.023.597	603.190.794.539
Doanh thu chưa thực hiện	318		140.459.988	17.424.992
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	579.352.532.299	575.553.064.671
Vay ngắn hạn	320	22	1.242.010.000.000	1.110.720.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23(a)	2.420.017.605	4.122.882.763
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	24	403.036.668.825	352.792.666.151
Nợ dài hạn	330		87.099.730.000	77.107.794.500
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23(b)	87.099.730.000	77.107.794.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		20.357.790.425.048	19.448.863.908.451
Vốn chủ sở hữu	410	25	20.357.790.425.048	19.448.863.908.451
Vốn cổ phần	411	26	12.006.621.930.000	10.006.413.990.000
Cổ phiếu quỹ	415	26	(5.388.109.959)	(5.388.109.959)
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	3.289.455.938.121	2.521.718.366.944
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.067.100.666.886	6.926.119.661.466
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.925.674.513.466	3.932.393.041.873
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.141.426.153.420	2.993.726.619.593
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.008.547.893.627	24.482.641.393.284

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	38.009.930.558.904	32.553.599.615.230
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	96.431.044.141	65.960.058.013
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	37.913.499.514.763	32.487.639.557.217
Giá vốn hàng bán	11	31	22.470.518.366.089	21.682.211.734.796
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.442.981.148.674	10.805.427.822.421
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	639.783.992.634	581.280.739.214
Chi phí tài chính	22	33	114.125.221.658	27.179.875.582
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.936.351.072	7.444.530.604
Chi phí bán hàng	25	34	5.883.383.256.260	3.344.958.715.459
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	962.654.397.973	608.868.603.241
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.122.602.265.417	7.405.701.367.353
Thu nhập khác	31	36	243.666.523.615	204.222.352.574
Chi phí khác	32	37	120.734.150.499	73.221.494.100
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		122.932.373.116	131.000.858.474
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.245.534.638.533	7.536.702.225.827
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	1.442.545.945.664	1.574.286.761.679
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	39	125.612.981.095	(35.492.545.769)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.677.375.711.774	5.997.908.009.917

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		9.245.534.638.533	7.536.702.225.827
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		876.974.011.354	867.532.661.957
Các khoản dự phòng	03		(6.408.292.749)	(16.135.052.959)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.971.846.156	(8.404.807.167)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05		(29.185.557)	3.698.966.780
Lãi từ đánh giá lại tài sản cố định	05		(31.819.572.312)	-
Góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	05		(568.382.740.773)	(510.858.433.793)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		13.936.351.072	7.444.530.604
Chi phí lãi vay	06			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.533.777.055.724	7.879.980.091.249
Biến động các khoản phải thu	09		4.716.611.939	(106.767.859.177)
Biến động hàng tồn kho	10		(104.950.486.317)	(370.467.880.881)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		707.401.466.588	133.988.991.442
Biến động chi phí trả trước	12		9.621.315.706	57.524.603.201
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		124.141.507.400	9.521.269.292
			10.274.707.471.040	7.603.779.215.126
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.011.405.053)	(2.955.560.013)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.778.837.496.979)	(1.514.603.717.509)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(713.985.716.879)	(601.305.223.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		7.770.872.852.129	5.484.914.714.085

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2015	2014
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(478.842.215.913)	(454.754.884.257)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		109.734.366.971	61.528.960.173
Tiền thu hồi/(chi) cho vay	23		1.821.603.322	(6.658.637.004)
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(190.000.000.000)	(300.000.000.000)
Tặng tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.350.000.000.000)	(3.296.596.000.000)
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	5.296.101.394
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(693.316.294.124)	(528.253.202.500)
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26		155.767.663	967.242.976
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		470.382.978.056	573.044.098.170
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(2.130.063.794.025)	(3.945.426.321.048)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(319.602.000)
Tiền thu từ đi vay	33		1.242.010.000.000	1.110.720.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.110.720.000.000)	-
Tiền chi trả cổ tức	36		(6.000.711.624.000)	(4.000.511.732.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(5.869.421.624.000)	(2.890.111.334.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(228.612.565.896)	(1.350.622.941.763)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.298.826.375.540	2.649.635.556.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(2.278.224.319)	(186.238.711)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	1.067.935.585.325	1.298.826.375.540

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Lê Thanh Liêm
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi và kỹ thuật nuôi; các hoạt động trồng trọt;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Sản xuất bánh;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác; và
- Bán lẻ đồ uống có cồn, nước ngọt, nước có gas, nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 6 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2015: 7 công ty con và 2 công ty liên kết) như được liệt kê ở Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 5.189 nhân viên (1/1/2015: 5.072 nhân viên).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán cho các doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày ở thuyết minh sau đây trong báo cáo tài chính riêng:

- Ghi nhận các chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a)) – việc sử dụng các tỷ giá hối đoái thương mại khác nhau được quy định bởi Thông tư 200.

Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 42 của báo cáo tài chính riêng này.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được xác định như sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty ký quỹ hoặc duy trì tài khoản ngân hàng.
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản vay): tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê (“Thông tư 45”). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ chưa hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(vi) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

(s) Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Theo Thông tư 200, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ dự phòng này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(u) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”).

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND
Doanh thu thuần	32.644.060.337.849	29.530.922.178.800	5.269.439.176.914	2.956.717.378.417	37.913.499.514.763	32.487.639.557.217
Giá vốn hàng bán	(19.927.431.395.418)	(19.500.325.976.514)	(2.543.086.970.671)	(2.181.885.758.282)	(22.470.518.366.089)	(21.682.211.734.796)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	12.716.628.942.431	10.030.596.202.286	2.726.352.206.243	774.831.620.135	15.442.981.148.674	10.805.427.822.421

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	878.964.524	730.356.102
Tiền gửi ngân hàng	1.067.056.620.801	798.096.019.438
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000.000
	1.067.935.585.325	1.298.826.375.540

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2015			1/1/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	82.283.660.000	10.784.237.200	(71.499.422.800)	82.283.660.000	12.745.007.600	(69.538.652.400)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	442.000.000.000	(*)		442.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thành Thành Công Tây Ninh	-	-	-	150.569.980.000	88.288.761.000	(62.281.219.000)
▪ Khác	600.397.132	399.572.816	(200.901.106)	28.917.666.426	21.529.215.026	(7.388.500.000)
	<u>524.884.057.132</u>		<u>(71.700.323.906)</u>	<u>703.771.306.426</u>		<u>(139.208.371.400)</u>

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	8.200.000.000.000	6.850.000.000.000
<hr/>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	46.596.000.000	46.596.000.000
▪ trái phiếu doanh nghiệp	490.000.000.000	300.000.000.000
<hr/>		
	536.596.000.000	346.596.000.000
<hr/>		

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty con						
▪ Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	1.670.000.000.000	(*)	(98.045.272.269)
▪ Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	100,00%	100,00%	370.800.000.000	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Gwiazdzista 7a/4, 01-065 Warszawa, Ba Lan	100,00%	100,00%	9.834.270.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống Nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	96,11%	96,11%	73.800.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	10724 E.Lower Azusa Rd. El Monte, CA 91731-1390, Hoa Kỳ	70,00%	70,00%	157.750.560.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	P2-096, P2-097, PPSEZ Boeung Thom, Posen Chey Phnom Penh, Vương quốc Campuchia	51,00%	51,00%	217.871.754.693	(*)	-
				2.500.056.584.693		(98.045.272.269)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Các công ty liên kết						
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	22,81%	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**) 15,00%	15,00%	18.000.000.000	(*)	-
				311.189.808.669		-
Khác						
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			10.270.276.240	(*)	(4.740.126.948)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			300.000.000	(*)	-
				10.570.276.240		(4.740.126.948)
				2.821.816.669.602		(102.785.399.217)

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì một thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty con						
▪ Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	1.174.000.000.000	(*)	(112.185.246.815)
▪ Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	100,00%	100,00%	370.800.000.000	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Gwiazdzista 7a/4, 01-065 Warszawa, Ba Lan	100,00%	100,00%	9.834.270.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống Nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	96,11%	96,11%	17.800.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	10724 E.Lower Azusa Rd. El Monte, CA 91731-1390, Hoa Kỳ	70,00%	70,00%	157.750.560.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	P2-096, P2-097, PPSEZ Boeung Thom, Posen Chey Phnom Penh, Vương quốc Campuchia	51,00%	51,00%	107.918.932.500	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	2.427.807.024	(*)	(2.344.435.544)
				1.840.531.569.524		(114.529.682.359)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Các công ty liên kết							
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	(**)	19,30%	19,30%	213.028.307.770	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**)	15,00%	15,00%	18.000.000.000	(*)	-
					231.028.307.770		-
Khác							
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam				10.559.408.600	(*)	(4.857.290.601)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam				300.000.000	(*)	-
					10.859.408.600		(4.857.290.601)
					2.082.419.285.894		(119.386.972.960)

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với hai công ty này bởi vì hai thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của hai công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	139.208.371.400	145.974.953.400
Tăng dự phòng trong năm	1.960.770.400	2.450.963.000
Hoàn nhập	(14.723.076.000)	(9.217.545.000)
Sử dụng dự phòng trong năm	(54.745.741.894)	-
Số dư cuối năm	71.700.323.906	139.208.371.400

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	119.386.972.960	142.645.293.067
Tăng dự phòng trong năm	-	430.226.565
Hoàn nhập	(14.123.773.502)	(17.866.978.446)
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.477.800.241)	(5.821.568.226)
Số dư cuối năm	102.785.399.217	119.386.972.960

8. Phải thu khách hàng**(a) Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (LLC)	203.761.695.760	348.172.272.000
Các khách hàng khác	1.855.260.563.701	1.397.427.308.608
	2.059.022.259.461	1.745.599.580.608

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	97.026.738.987	3.618.842.250
Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	7.905.186.000	-
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	83.711.375	-
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	16.382.351.291	1.265.902.536
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	-	1.008.001.984

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

9. Các khoản phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	212.049.612.558	118.619.712.835
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	51.308.507.620	71.950.068.975
Phải thu người lao động	845.323.856	705.746.956
Tạm ứng cho nhân viên	1.643.057.113	1.518.668.253
Lãi trái phiếu	16.252.054.779	11.682.191.784
Phải thu ký quỹ ngắn hạn	127.000.000	562.340.000
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	54.213.539.996	133.509.529.151
Phải thu từ ủy thác nhập khẩu	38.110.188.937	-
Phải thu khác	16.364.910.478	10.575.592.389
	390.914.195.337	349.123.850.343

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải thu từ một khoản đầu tư	7.247.684.826	7.247.684.826
Phải thu ký quỹ dài hạn	1.416.908.595	982.303.200
	8.664.593.421	8.229.988.026

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2015			Số ngày quá hạn	1/1/2015		
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn								
▪ Nông dân	Trên 3 năm	34.409.000	-	34.409.000	-	-	-	-
▪ Công ty TNHH Cảng Phước Long	-	-	-	-	2 – 3 năm	3.470.244.813	1.041.073.444	2.429.171.369

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	649.191.603.779	-	479.836.716.027	-
Nguyên vật liệu	1.858.017.844.797	(4.540.567.450)	1.834.075.105.321	(6.864.301.705)
Công cụ và dụng cụ	336.435.996	-	584.442.313	-
Sản phẩm dở dang	14.456.785.004	-	24.800.077.770	-
Thành phẩm	887.430.081.420	(12.575.419.308)	1.022.920.173.470	(6.110.584.948)
Hàng hóa	46.500.127.191	-	25.845.426.968	(3.000.000)
Hàng gửi đi bán	28.462.136.899	-	1.743.327.548	-
	3.484.395.015.086	(17.115.986.758)	3.389.805.269.417	(12.977.886.653)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	12.977.886.653	10.376.905.544
Tăng dự phòng trong năm	24.948.604.734	25.375.054.520
Hoàn nhập	(14.757.077.585)	(18.018.441.130)
Sử dụng dự phòng trong năm	(6.053.427.044)	(4.755.632.281)
Số dư cuối năm	17.115.986.758	12.977.886.653

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.776.321.761.158	7.264.828.497.628	580.370.029.517	413.459.548.455	10.034.979.836.758
Tăng trong năm	6.143.100.039	30.021.435.941	25.152.729.373	18.962.771.911	80.280.037.264
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	48.116.374.933	196.081.093.776	12.871.588.908	5.889.569.551	262.958.627.168
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(14.749.965.952)	-	-	(14.749.965.952)
Chuyển sang đầu tư vào một công ty con	-	(35.084.216.424)	-	-	(35.084.216.424)
Phân loại lại	161.512.005	(161.512.005)	-	-	-
Thanh lý	(600.885.151)	(16.422.280.214)	(8.109.915.982)	(1.011.331.831)	(26.144.413.178)
Giảm khác	-	-	-	(199.266.000)	(199.266.000)
Số dư cuối năm	1.830.141.862.984	7.424.513.052.750	610.284.431.816	437.101.292.086	10.302.040.639.636
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	355.336.235.822	2.710.692.539.601	211.687.161.072	224.807.040.812	3.502.522.977.307
Khấu hao trong năm	80.220.850.644	665.698.053.641	53.151.529.175	56.494.390.548	855.564.824.008
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(12.166.169.645)	-	-	(12.166.169.645)
Chuyển sang đầu tư vào một công ty con	-	(25.715.152.041)	-	-	(25.715.152.041)
Phân loại lại	4.894.304	(4.894.304)	-	-	-
Thanh lý	(513.578.188)	(12.715.251.945)	(5.944.595.029)	(1.011.331.831)	(20.184.756.993)
Giảm khác	-	-	-	(199.266.000)	(199.266.000)
Số dư cuối năm	435.048.402.582	3.325.789.125.307	258.894.095.218	280.090.833.529	4.299.822.456.636
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.420.985.525.336	4.554.135.958.027	368.682.868.445	188.652.507.643	6.532.456.859.451
Số dư cuối năm	1.395.093.460.402	4.098.723.927.443	351.390.336.598	157.010.458.557	6.002.218.183.000

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 1.031.379.432.521 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 917.825.635.829 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	314.353.303.957	100.195.019.379	414.548.323.336
Tăng trong năm	-	1.379.463.700	1.379.463.700
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	28.197.705.229	28.197.705.229
Phân loại lại (*)	(147.846.054.333)	-	(147.846.054.333)
Số dư cuối năm	166.507.249.624	129.772.188.308	296.279.437.932
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	61.432.120.972	63.336.171.579	124.768.292.551
Khấu hao trong năm	3.150.783.526	13.384.909.905	16.535.693.431
Phân loại lại (*)	(38.039.466.453)	-	(38.039.466.453)
Số dư cuối năm	26.543.438.045	76.721.081.484	103.264.519.529
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	252.921.182.985	36.858.847.800	289.780.030.785
Số dư cuối năm	139.963.811.579	53.051.106.824	193.014.918.403

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16(b)).

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 48.086.488.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 47.704.588.915 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	82.224.238.170	6.464.218.561	87.500.683.627	176.189.140.358
Tăng trong năm	-	-	83.371.480	83.371.480
Số dư cuối năm	82.224.238.170	6.464.218.561	87.584.055.107	176.272.511.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.058.075.872	3.298.561.894	27.319.732.359	31.676.370.125
Khấu hao trong năm	793.556.901	646.421.853	3.433.515.161	4.873.493.915
Số dư cuối năm	1.851.632.773	3.944.983.747	30.753.247.520	36.549.864.040
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	81.166.162.298	3.165.656.667	60.180.951.268	144.512.770.233
Số dư cuối năm	80.372.605.397	2.519.234.814	56.830.807.587	139.722.647.798

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Trong nguyên giá bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 7.541.595.410 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 7.228.577.143 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	2015	2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	284.106.071.554	260.702.889.656
Tăng trong năm	452.461.225.964	262.296.965.469
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.583.796.307	5.025.595.966
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(43.339.950.000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(262.958.627.168)	(188.694.987.428)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(28.197.705.229)	-
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	(26.582.788.137)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(19.568.769.205)	(2.949.672.611)
Chuyển sang đầu tư vào một công ty con	(7.609.392.273)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(830.923.853)	-
Thanh lý	(110.855.170.774)	(8.225.418.386)
Giảm khác	(5.253.139.549)	(709.351.112)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	277.294.577.637	284.106.071.554
	<hr/>	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Lam Sơn	123.805.377.889	-
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Tiên Sơn	53.100.190.499	-
Dự án tòa nhà văn phòng – Chi nhánh Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Dự án trang trại bò sữa Hà Tĩnh	-	88.118.168.601
Khác	48.309.279.897	143.908.173.601
	<hr/>	<hr/>
	277.294.577.637	284.106.071.554
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	4.312.079.769	3.060.841.120
Chi phí cải tạo và sửa chữa trả trước	5.036.642.188	4.391.038.491
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	6.453.467.173	7.910.098.436
Chi phí thuê hoạt động trả trước	15.894.422.496	6.243.320.990
Chi phí quảng cáo trả trước	4.448.905.912	1.108.065.215
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.201.386.036	17.505.855.367
	<hr/>	<hr/>
	38.346.903.574	40.219.219.619
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ	Chi phí	Tổng cộng
	trả trước	và dụng cụ	trả trước khác	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	4.419.837.879	86.292.281.445	66.449.413.299	157.161.532.623
Tăng trong năm	5.473.814.345	70.510.204.301	26.246.737.700	102.230.756.346
Phân loại lại (*)	109.806.587.880	-	-	109.806.587.880
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.107.019.200	37.800.000	11.423.950.005	19.568.769.205
Phân bổ trong năm	(9.705.372.959)	(50.188.540.875)	(49.971.336.215)	(109.865.250.049)
Giảm khác	(114.505.958)	-	-	(114.505.958)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	117.987.380.387	106.651.744.871	54.148.764.789	278.787.890.047
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45. Các chi phí đất trả trước này được phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20% - 22%	683.950.320	226.023.828
Chi phí phải trả và dự phòng	20% - 22%	24.496.236.994	150.567.144.581
		25.180.187.314	150.793.168.409

18. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	382.779.457.871	382.779.457.871	137.689.810.878	137.689.810.878
Các nhà cung cấp khác	1.736.183.408.829	1.736.183.408.829	1.510.230.636.246	1.510.230.636.246
	2.118.962.866.700	2.118.962.866.700	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn	140.420.664.436	114.752.093.275
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	15.618.162.511	11.144.230.565
Vinamilk Europe Spółstka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	70.823.148.000	-
Công ty liên kết		
Miraka Limited	74.684.584.840	53.275.711.500

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Phát sinh VND	Chi trả VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	97.705.192.489	1.754.083.869.793	(1.738.822.344.219)	112.966.718.063
Thuế thu nhập doanh nghiệp	395.750.399.000	1.442.545.945.664	(1.778.837.496.979)	59.458.847.685
Thuế thu nhập cá nhân	5.740.856.627	164.761.769.529	(139.949.613.271)	30.553.012.885
Thuế nhập khẩu	67.059.641	165.360.069.803	(164.313.629.396)	1.113.500.048
Các loại thuế, phí và các khoản phải nộp khác	37.644.105	16.532.598.159	(16.535.188.834)	35.053.430
	499.301.151.862	3.543.284.252.948	(3.838.458.272.699)	204.127.132.111

20. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	303.369.638.660	372.079.159.616
Chi phí quảng cáo	54.006.437.728	43.092.205.601
Chi phí vận chuyển	58.991.919.668	58.016.454.874
Chi phí bảo trì và sửa chữa	47.714.730.252	15.277.558.615
Chi phí nhiên liệu	13.355.140.533	14.714.178.145
Chi phí nhân công thuê ngoài	34.667.035.675	16.259.721.436
Chi phí thuê ụ, kệ trưng bày	740.454.553	530.000.015
Chi phí lãi vay	7.413.916.610	4.488.970.591
Chi phí phải trả khác	38.768.749.918	78.732.545.646
	559.028.023.597	603.190.794.539

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Thuế nhập khẩu phải nộp	58.076.772.374	66.891.229.438
Phải trả ký quỹ ngắn hạn nhận được	63.454.967.568	51.152.051.092
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	513.220.526	535.355.764
Phải trả khác	9.300.152.676	8.967.009.222
	579.352.532.299	575.553.064.671

(*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh 7(a)). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất.

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2015 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	31/12/2015 VND
Vay ngắn hạn	1.110.720.000.000	1.242.010.000.000	(1.110.720.000.000)	1.242.010.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay		Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(a)	USD	1,28%	564.550.000.000	790.320.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(b)	USD	1,28%	677.460.000.000	320.400.000.000
				1.242.010.000.000	1.110.720.000.000

- (a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 50 triệu USD và không được đảm bảo.
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.300 tỷ VND và không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Dự phòng phải trả

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Sửa chữa tài sản cố định	2.420.017.605	4.122.882.763

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng dài hạn trong năm như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu năm	77.107.794.500
Tăng dự phòng trong năm	11.622.321.332
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.630.385.832)
	87.099.730.000
Số dư cuối năm	87.099.730.000

24. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	352.792.666.151	357.339.218.191
Trích quỹ trong năm	767.737.571.177	599.790.800.992
Sử dụng trong năm	(717.493.568.503)	(604.337.353.032)
	403.036.668.825	352.792.666.151
Số dư cuối năm	403.036.668.825	352.792.666.151

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.068.507.959)	1.784.193.779.612	5.989.129.613.873	17.384.806.945.526
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(319.602.000)	-	-	(319.602.000)
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	1.666.856.030.000	(1.276.994.100.000)	-	-	(389.861.930.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.997.908.009.917	5.997.908.009.917
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	737.524.587.332	(737.524.587.332)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(599.790.800.992)	(599.790.800.992)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(3.333.740.644.000)	(3.333.740.644.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.006.413.990.000	-	(5.388.109.959)	2.521.718.366.944	6.926.119.661.466	19.448.863.908.451
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	2.000.207.940.000	-	-	-	(2.000.207.940.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	7.677.375.711.774	7.677.375.711.774
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	767.737.571.177	(767.737.571.177)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(767.737.571.177)	(767.737.571.177)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(6.000.711.624.000)	(6.000.711.624.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	12.006.621.930.000	-	(5.388.109.959)	3.289.455.938.121	5.067.100.666.886	20.357.790.425.048

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.200.662.193	12.006.621.930.000	1.000.641.399	10.006.413.990.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.200.662.193	12.006.621.930.000	1.000.641.399	10.006.413.990.000
Cổ phiếu quỹ phổ thông				
Cổ phiếu phổ thông	(522.795)	(5.388.109.959)	(522.795)	(5.388.109.959)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.200.139.398	12.001.233.820.041	1.000.118.604	10.001.025.880.041

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	1.000.118.604	10.001.025.880.041	833.467.061	8.334.489.452.041
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm	200.020.794	2.000.207.940.000	166.685.603	1.666.856.030.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	-	(34.060)	(319.602.000)
Số dư cuối năm	1.200.139.398	12.001.233.820.041	1.000.118.604	10.001.025.880.041

Ngày 7 tháng 9 năm 2015, Công ty đã phát hành 200.020.794 cổ phiếu thưởng (2014: 166.685.603 cổ phiếu thưởng) cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ một cổ phiếu mới cho mỗi năm cổ phiếu phổ thông hiện đang nắm giữ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Cổ tức

Ngày 27 tháng 4 năm 2015 và ngày 18 tháng 6 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức với tổng số tiền là 6.001 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 1 và 4.000 VND/cổ phiếu cho đợt 2) (2014: 3.334 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu cho mỗi đợt chia cổ tức)).

28. Quỹ đầu tư phát triển

Theo điều lệ của Công ty, Công ty trích 10% lợi nhuận thuần sau thuế để mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai và được trình bày như quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Khi quỹ này được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	25.336.827.248	20.449.178.598
Trong vòng hai đến năm năm	53.819.969.794	56.351.280.739
Sau năm năm	329.963.585.585	296.216.877.341
	409.120.382.627	373.017.336.678
	409.120.382.627	373.017.336.678

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	22.791.963	511.679.564.411	3.735.730	79.795.184.897
▪ EUR	19.731	481.733.342	20.792	537.979.711
		512.161.297.753		80.333.164.608
		512.161.297.753		80.333.164.608

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	257.229.592.474	456.147.536.111

30. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015	2014
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	36.645.016.099.293	31.640.226.618.080
▪ Bán hàng hóa	1.231.278.825.898	768.894.764.483
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	13.771.318.271	13.876.954.092
▪ Các dịch vụ khác	33.673.155.398	34.185.900.978
▪ Bán phế liệu	86.191.160.044	96.415.377.597
	38.009.930.558.904	32.553.599.615.230
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(2.169.545.595)	(41.084.348.017)
▪ Hàng bán bị trả lại	(94.261.498.546)	(24.875.709.996)
	(96.431.044.141)	(65.960.058.013)
Doanh thu thuần	37.913.499.514.763	32.487.639.557.217

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***31. Giá vốn hàng bán**

	2015	2014
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	21.402.683.556.093	20.983.884.251.180
▪ Hàng hoá đã bán	1.035.961.935.745	663.654.286.596
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	7.715.592.758	6.699.181.406
▪ Dịch vụ khác	3.098.117.745	2.596.533.891
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	10.867.636.599	18.020.868.333
▪ Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.191.527.149	7.356.613.390
	<hr/>	<hr/>
	22.470.518.366.089	21.682.211.734.796
	<hr/>	<hr/>

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	525.480.839.066	473.365.396.409
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	27.693.150.666	11.682.191.784
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	71.324.036.261	34.606.180.713
Cổ tức	15.145.102.599	25.810.845.600
Lãi thanh lý chứng khoán	77.215.600	35.816.124.708
Khác	63.648.442	-
	<hr/>	<hr/>
	639.783.992.634	581.280.739.214
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí tài chính

	2015	2014
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	124.836.482.306	27.126.137.568
Chi phí lãi vay	13.936.351.072	7.444.530.604
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	2.263.051.997	898.188.327
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (Hoàn nhập chiết khấu)/chi phí chiết khấu cho nhà phân phối	(26.886.079.102)	(24.203.333.881)
	(273.015.418)	15.823.678.176
Khác	248.430.803	90.674.788
	<hr/>	<hr/>
	114.125.221.658	27.179.875.582
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***34. Chi phí bán hàng**

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	256.530.282.081	230.645.788.351
Chi phí nguyên vật liệu	42.199.370.765	60.289.821.318
Chi phí công cụ, dụng cụ	55.392.359.727	91.783.397.835
Chi phí khấu hao	24.531.901.968	24.022.703.083
Chi phí bảo hành	20.934.283.343	16.809.808.460
Chi phí vận chuyển	552.969.023.597	429.073.411.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.992.251.894	199.021.509.706
Chi phí quảng cáo	1.776.598.273.116	973.173.275.414
Chi phí nghiên cứu thị trường	30.511.902.087	20.580.121.049
Chi phí khuyến mãi	39.430.431.363	18.346.127.110
Chi phí trưng bày sản phẩm	476.578.494.551	408.465.064.965
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối (trong nước và nước ngoài)	2.341.714.681.768	872.747.686.203
	<hr/>	<hr/>
	5.883.383.256.260	3.344.958.715.459
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	509.259.196.596	203.764.558.045
Chi phí vật liệu quản lý	17.038.039.268	16.828.753.898
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.270.494.549	13.095.475.375
Chi phí khấu hao	67.328.044.540	58.380.313.541
Thuế, phí và lệ phí	6.318.308.959	4.931.821.871
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	10.286.259.203	9.866.731.559
Chi phí vận chuyển	46.856.620.341	43.193.148.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.496.618.911	156.643.837.205
Chi phí nhập hàng	23.293.724.175	19.522.263.773
Công tác phí	34.239.949.346	28.240.733.471
Chi phí dịch vụ ngân hàng	3.563.869.239	3.347.396.210
Chi phí khác	68.703.272.846	51.053.570.219
	<hr/>	<hr/>
	962.654.397.973	608.868.603.241
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***36. Thu nhập khác**

	2015 VND	2014 VND
Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	110.987.881.709	8.225.418.386
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	5.876.106.807	15.338.176.912
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	79.652.573.289	149.336.436.635
Lãi đánh giá lại tài sản cố định góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	31.819.572.312	-
Bồi thường nhận từ các bên khác	11.881.210.135	16.347.305.098
Thu nhập khác	3.449.179.363	14.975.015.543
	<hr/>	<hr/>
	243.666.523.615	204.222.352.574
	<hr/>	<hr/>

37. Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	5.959.656.185	18.968.993.692
Giá trị còn lại của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	110.855.170.774	8.225.418.386
Chi phí khác	3.919.323.540	46.027.082.022
	<hr/>	<hr/>
	120.734.150.499	73.221.494.100
	<hr/>	<hr/>

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	18.734.559.922.756	19.488.523.427.866
Chi phí nhân công	1.399.926.733.615	1.044.373.103.675
Chi phí khấu hao	876.974.011.354	867.532.661.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.655.826.321.857	1.315.022.550.145
Chi phí khác	6.757.225.879.639	3.608.249.845.617
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***39. Thuế thu nhập****(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.454.536.128.176	1.572.067.114.538
Dự phòng (thừa)/thiếu trong năm trước	(11.990.182.512)	2.219.647.141
	<hr/> 1.442.545.945.664	<hr/> 1.574.286.761.679
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	125.612.981.095	(35.492.545.769)
	<hr/> 1.568.158.926.759	<hr/> 1.538.794.215.910

(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.245.534.638.533	7.536.702.225.827
	<hr/> 2.034.017.620.477	<hr/> 1.658.074.489.682
Thuế theo thuế suất của Công ty	2.034.017.620.477	1.658.074.489.682
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(25.317.039.040)	(85.305.802.089)
Giảm tài sản thuế hoãn lại do giảm thuế suất từ 22% xuống 20%	2.518.018.731	-
Thu nhập không bị tính thuế	(3.068.745.655)	(5.677.632.205)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.773.941.163	6.834.356.033
Ưu đãi thuế	(434.774.686.405)	(37.350.842.652)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong năm trước	(11.990.182.512)	2.219.647.141
	<hr/> 1.568.158.926.759	<hr/> 1.538.794.215.910

(iii) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất trong khoảng từ 15% đến 22% trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các nhà máy. Các khoản thu nhập khác sẽ chịu thuế suất 22% trong năm 2015 và 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.067.056.620.801	1.298.096.019.438
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	8.736.596.000.000	7.196.596.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iv)	2.410.343.450.979	2.033.666.504.961
		<hr/>	<hr/>
		12.213.996.071.780	10.528.358.524.399

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và cho rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Điều hành đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015.

(iv) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt của Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	57.414.492.023	45.894.578.078
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	10.589.984.629	3.325.354.948
Quá hạn trên 90 ngày	1.006.944.519	-
	<hr/>	<hr/>
	69.011.421.171	49.219.933.026
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	2.507.733.503	1.920.158.971
Tăng dự phòng trong năm	-	711.667.532
Hoàn nhập	(1.336.062.129)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.137.262.374)	(124.093.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	34.409.000	2.507.733.503
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	2.118.962.866.700	2.118.962.866.700	2.118.962.866.700
Phải trả người lao động	439.923.313.515	439.923.313.515	439.923.313.515
Chi phí phải trả	559.028.023.597	559.028.023.597	559.028.023.597
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	579.352.532.299	579.352.532.299	579.352.532.299
Vay ngắn hạn	1.242.010.000.000	1.250.658.738.352	1.250.658.738.352
	4.939.276.736.111	4.947.925.474.463	4.947.925.474.463

Ngày 1 tháng 1 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124
Phải trả người lao động	146.782.641.213	146.782.641.213	146.782.641.213
Chi phí phải trả	603.190.794.539	603.190.794.539	603.190.794.539
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	575.553.064.671	575.553.064.671	575.553.064.671
Vay ngắn hạn	1.110.720.000.000	1.117.186.057.719	1.117.186.057.719
	4.084.166.947.547	4.090.633.005.266	4.090.633.005.266

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn .

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Công ty đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2015		1/1/2015	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và tiền gửi ngân hàng	22.791.963	19.731	3.735.730	20.792
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	13.886.927	-	25.695.472	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(24.515.508)	(1.363.805)	(20.657.877)	(523.391)
	12.163.382	(1.344.074)	8.773.325	(502.599)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày		
	31/12/2015		1/1/2015
	VND		VND
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua
1 USD	22.450	22.520	21.360
1 EUR	24.415	24.711	25.874

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
USD (mạnh thêm 5%)	10.582.721.426
EUR (yếu đi 6%)	1.554.660.914
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	
USD (mạnh thêm 1%)	1.461.659.878
EUR (yếu đi 11%)	1.115.763.242

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty.

(iii) **Rủi ro giá**

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty sẽ cao/thấp hơn 29.326.752 VND (2014: 8.546.285.358 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	288.309.946.472	62.463.090.774
		Mua hàng hóa	450.819.329.801	371.893.760.198
		Góp vốn	496.000.000.000	117.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	314.472.877.488	221.935.595.529
		Mua hàng hóa	581.895.267.178	383.344.603.418
		Góp vốn	-	280.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	1.951.304.853	36.363.636
		Mua hàng hóa	-	17.000.000
		Góp vốn	56.000.000.000	13.500.000.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	56.709.276.534	1.262.642.956
		Góp vốn	109.952.822.193	107.918.932.500
Driftwood Dairy Holdings Corporation	Công ty con	Mua hàng hóa	1.285.710.408	246.235.695
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	735.340.773.581	80.574.918.038
		Góp vốn	-	9.834.270.000
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	456.404.881.496	282.968.330.700
		Góp vốn	80.161.500.899	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và dịch vụ	523.158.947	11.024.603.438
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	67.282.713.861	60.064.426.741
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức công bố	2.705.270.400.000	1.502.928.000.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***42. Số liệu so sánh**

Như đề cập trong Thuyết minh 3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015 VND (phân loại lại)	1/1/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Chứng khoán kinh doanh	703.771.306.426	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	7.553.771.306.426
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	6.850.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	349.123.850.343	350.794.021.307
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.751.179.217	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	2.081.008.253
Phải thu từ cho vay dài hạn	7.395.303.671	-
Phải thu dài hạn khác	8.229.988.026	7.395.303.671
Tài sản dở dang dài hạn	284.106.071.554	-
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	231.028.307.770	238.275.992.596
Đầu tư dài hạn khác	-	357.455.408.600
Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác	10.859.408.600	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	346.596.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	982.303.200
Chi phí phải trả	603.190.794.539	607.313.677.302
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	77.107.794.500
Dự phòng ngắn hạn	4.122.882.763	-
Dự phòng dài hạn	77.107.794.500	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.521.718.366.944	1.550.028.784.604
Quỹ dự phòng tài chính	-	971.689.582.340

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2014 VND (phân loại lại)	2014 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.553.599.615.230	33.068.937.469.256
Các khoản giảm trừ doanh thu	65.960.058.013	677.713.289.636
Giá vốn hàng bán	21.682.211.734.796	20.669.829.791.908
Chi phí bán hàng	3.344.958.715.459	4.356.702.582.567
Thu nhập khác	204.222.352.574	300.637.730.171

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
*Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng*

Người quyết:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc